

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

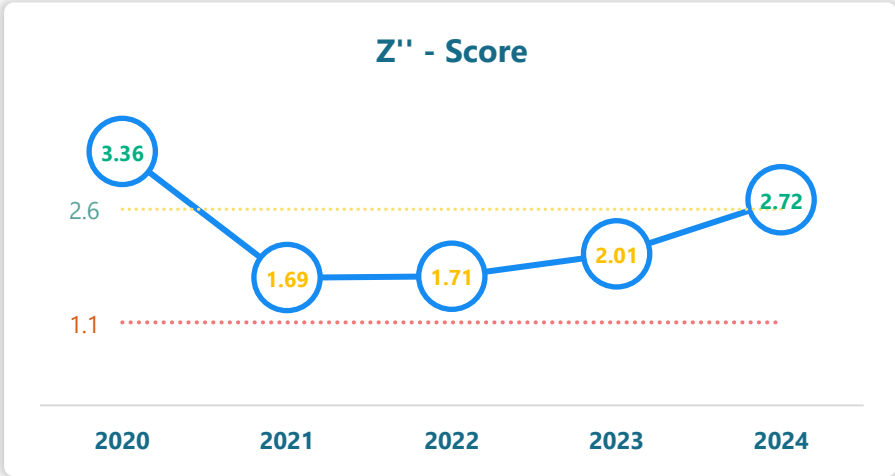
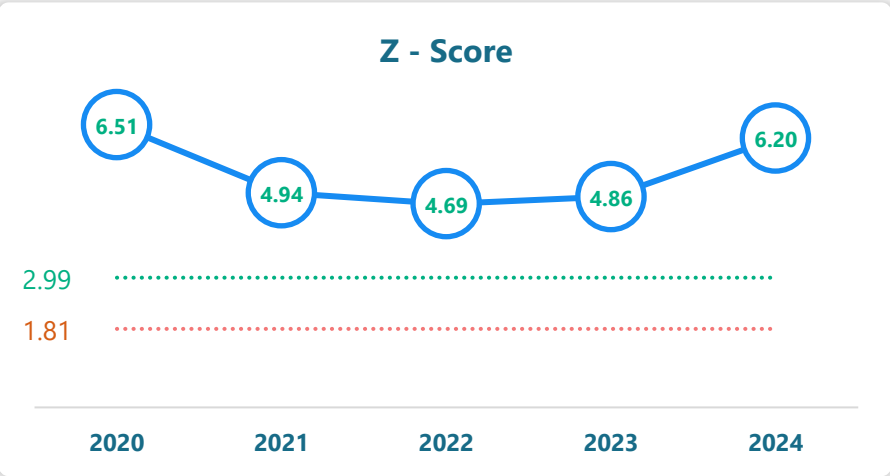
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	39.4%	39.4%	39.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.20
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	2.72
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	353	▲ 20.0
	tỷ VNĐ	▲ 6.0%



LN sau thuế	2024	YoY
	3.02	▲ 0.19
	tỷ VNĐ	▲ 6.9%

ROE	2024	+/- YoY
	14.9%	▲ 0.7%

ROA	2024	+/- YoY
	4.2%	▲ 0.5%

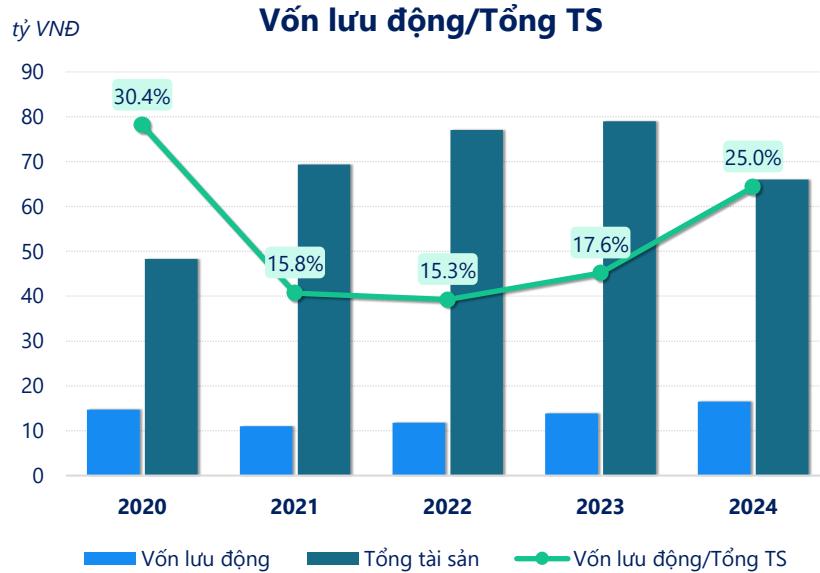
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TB8** năm **2024** đạt **6.20**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TB8** năm **2024** đạt **2.72**, cao hơn so với năm 2023 (2.01). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **TB8** ghi nhận doanh thu thuần **353.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.02** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.99%** và **tăng 6.91%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

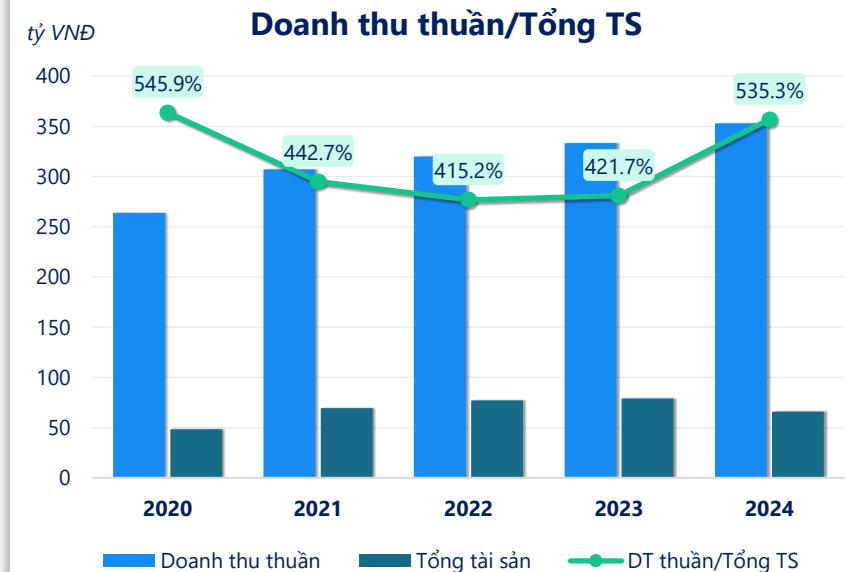
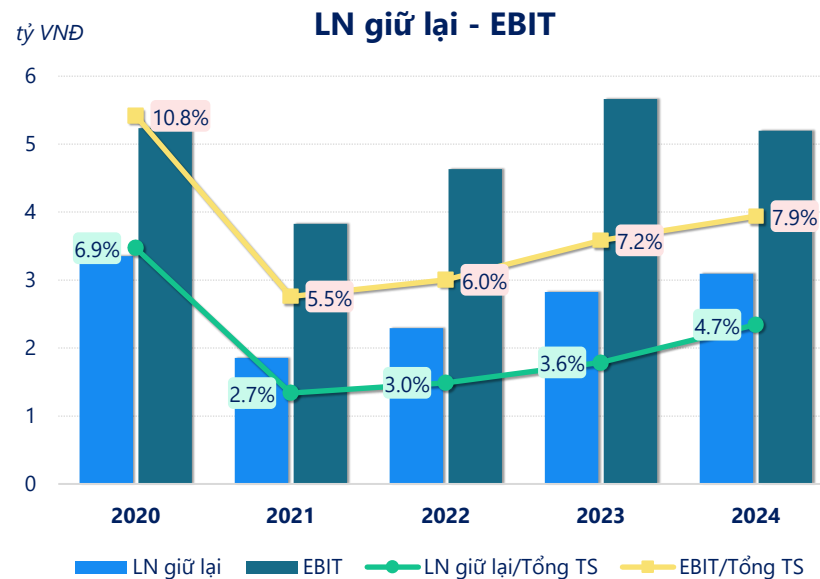
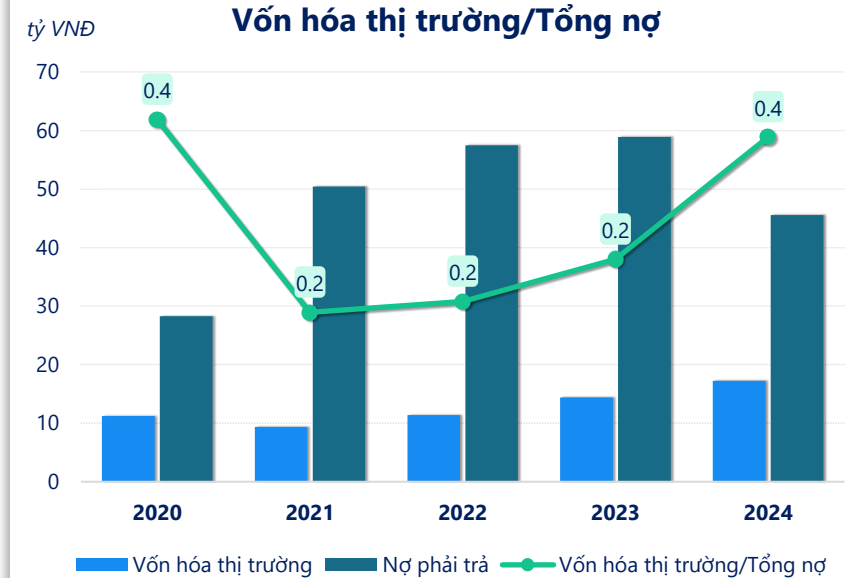
CTCP Sản xuất và kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI (UPCOM: TB8)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.38 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	66.0	79.0	-16.5%
Tài sản ngắn hạn	62.1	72.7	-14.7%
Tiền và tương đương tiền	1.03	6.46	-84.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.1	53.6	1.0%
Hàng tồn kho	6.77	11.9	-43.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.71	-83.8%
Tài sản dài hạn	3.90	6.27	-37.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.87	6.25	-38.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.03	0.02	81.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.6	58.9	-22.6%
Nợ ngắn hạn	45.6	58.9	-22.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.40	13.2	-44.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.2	31.4	-22.9%
Nợ dài hạn	0.01	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	20.4	20.1	1.3%
Vốn chủ sở hữu	20.4	20.1	1.3%
Vốn điều lệ	12.5	12.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	264	307	320	333	353
Giá vốn hàng bán	236	284	295	303	324
Lợi nhuận gộp	28.1	23.0	25.3	29.9	29.0
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	1.17	1.34	1.73	1.90	1.36
Chi phí lãi vay	1.17	1.34	1.73	1.90	1.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.8	8.72	10.2	12.8	11.5
Chi phí QLDN	12.1	10.8	10.8	11.6	12.4
LN thuần từ HĐKD	4.04	2.13	2.57	3.54	3.83
Lợi nhuận khác	0.03	0.35	0.34	0.22	0.01
LN trước thuế	4.07	2.49	2.91	3.76	3.83
Lợi nhuận sau thuế	3.35	1.86	2.29	2.83	3.02
LNST của CĐ cty mẹ	3.35	1.86	2.29	2.83	3.02

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.6	-7.92	3.59	2.83	2.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.15	-7.06	0.28	0.01	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.13	12.2	-4.30	0.66	-7.82
Tiền đầu kỳ	1.82	6.14	3.39	2.96	6.46
Lưu chuyển tiền thuần	4.31	-2.75	-0.43	3.50	-5.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.14	3.39	2.96	6.46	1.03